

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ S
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29 - 7- 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S – TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Ngọc Trọng;

Ông Nguyễn Văn Thom.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa tham
gia phiên tòa:** Ông Hà Quang Lộc Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh
Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLST-HNGĐ ngày
06 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số:18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Trọng D – sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, phường Q, Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H – sinh năm 1976; (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, phường Q, Thành phố S, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/01/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án
cũng như lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trương Trọng D yêu cầu giải
quyết đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H tự nguyện
kết hôn với nhau vào năm 1999 nhưng đến năm 2002, mới đăng ký tại UBND
phường Q, Thành phố S. Quá trình chung sống do tính tình không hợp nhau, nên
thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, dẫn đến đời sống chung của vợ chồng
không được hạnh phúc, tuy vợ chồng sống chung một nhà nhưng thực chất anh và

chị không còn quan tâm đến nhau. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H có 03 con chung là cháu: Trương Trọng Ph, sinh ngày 30/7/2000, cháu Trương Trọng Tr - sinh ngày 15/11/2004 và cháu Trương Trọng Ng - sinh ngày 28/11/2008, hiện cháu Ph đã thành niên tự lo được cuộc sống của mình, còn hai cháu Truyền và Ngọc đang ở cùng gia đình anh. Nay anh xin ly hôn, anh đề nghị nếu chị H có nguyện vọng nuôi con thì giao con cho chị H nuôi, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi hai cháu, mỗi cháu là 1.500.000đ, hai cháu là 3.000.000đ cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung: Anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/7/2020 bị đơn chị Nguyễn Thị H,

Về hôn nhân: Việc kết hôn theo như anh D trình bày là đúng, sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, đến gần 04 năm trở lại đây thì vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, nguyên nhân là do anh D hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng hay cãi vã lẫn nhau. Nay anh D làm đơn ly hôn thì chị không đồng ý, vì chị thấy vợ chồng tuy không còn tình cảm với nhau nhưng về trách nhiệm đối với con cái thì vẫn phải có duy trì quan hệ hôn nhân để cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu: Trương Trọng Ph, sinh ngày 30/7/2000, cháu Trương Trọng Tr – sinh ngày 15/11/2004 và cháu Trương Trọng Ng – sinh ngày 28/11/2008. Hiện cháu Ph đã thành niên còn hai cháu Tr và cháu Ng đang ở cùng gia đình anh, chị. Nay chị đề nghị được nuôi cả hai cháu, anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con.

Tại phiên tòa hôm nay có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn không có lý do, anh D vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trên.

Kết thúc việc tranh luận đại diện viện kiểm sát nhân dân Thành phố S phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và của đương sự từ khi thụ lý cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án. Đối với đương sự là bị đơn không chấp hành khi Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa, không đến tham gia phiên tòa là chưa chấp hành pháp luật đầy đủ.

Về quan điểm về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, 81 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh D được ly hôn với chị H. Về quyền nuôi con, giao 02 cháu cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, mức cấp dưỡng như anh trình bày.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/NQUBTVQH -14 , quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc anh D phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu về chấp hành pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trương Trọng D khởi kiện chị Nguyễn Thị H là tranh chấp hôn nhân gia đình không có yếu tố nước ngoài, các đương sự có hộ khẩu thường trú tại phường Q, Thành phố S, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Nhận thấy, anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H kết hôn với nhau trên cơ sở hôn nhân tự nguyện từ năm 1999 nhưng đến năm 2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND phường Q. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả hai bên anh chị đều đủ tuổi kết hôn, không vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Như vậy, thời kỳ hôn nhân của anh D và chị H được tính từ ngày anh, chị đăng ký kết hôn và được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Về yêu cầu xin ly hôn: Nhận thấy, năm 1999 anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau, năm 2002 anh, chị đăng ký kết hôn theo luật định, thời kỳ trước và sau khi đăng ký kết hôn, anh chị sống hòa thuận và đã có với nhau 03 người con chung. Tuy nhiên, chị H thừa nhận khoảng 04 năm trở lại đây, anh chị luôn xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh D hay ghen tuông vô cớ, cũng chính nguyên nhân này mà quan hệ tình cảm vợ chồng sút mẻ, tuy chị H và anh D sống chung một nhà nhưng về tình cảm thì anh và chị không còn gần gũi với nhau nữa, quá trình giải quyết vụ án chị H mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng trong thời gian dài cả hai bên không tìm được tiếng nói chung, không có biện pháp hàn gắn tình cảm. Nay xét thấy một trong hai bên vợ chồng đã không còn tình cảm, vì mâu thuẫn đã kéo dài trong nhiều năm và thực tế vợ chồng đã sống ly thân. Do đó cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh D là có căn cứ, nên cần áp dụng Điều 16, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấm dứt quan hệ hôn nhân của anh chị là phù hợp với thực trạng hôn nhân như hiện nay.

[4]. Về nguyện vọng nuôi con chung: Nhận thấy, trong thời kỳ hôn nhân, anh Trương Trọng D và chị Nguyễn Thị H có 03 con chung là cháu: Trương Trọng Ph, sinh ngày 30/7/2000, nay cháu đã thành niên, cháu Trương Trọng Tr – sinh ngày 15/11/2004 và cháu Trương Trọng Ng – sinh ngày 28/11/2008. Nguyện vọng của cháu Tr mong muốn được ở với bố, nguyện vọng của cháu Ng mong muốn được ở với mẹ, đây là nguyện vọng chính đáng của các cháu khi xác định bố, mẹ giải quyết ly hôn, nguyện vọng này của các cháu phần nào đã nói lên tâm tư, tình cảm riêng ở độ tuổi tâm sinh lý chưa phát triển hoàn thiện. Nay các cháu đã lựa chọn người chăm sóc mình là có lý do. Tuy nhiên để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho con chưa thành niên, cần thiết giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Tại phiên tòa anh D cũng mong muốn để chị H nuôi con và anh có nghĩa vụ cấp dưỡng, nên việc giao con cho chị H là phù hợp, cần buộc anh D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung là có căn cứ.

[6] Về tài sản chung: Anh D và chị H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên miễn xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trương Trọng D phải có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Đối với số tiền tạm nộp án phí của anh D được đối trừ nghĩa vụ phải chịu án phí tại biên lai thu số AA/2019/0003956, ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (Anh D đã nộp đủ tiền án phí ly hôn).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 14, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trương Trọng D, anh D được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Công nhận anh D và chị H có 03 con chung là cháu: Trương Trọng Ph, sinh ngày 30/7/2000; cháu Trương Trọng Tr – sinh ngày 15/11/2004 và cháu Trương Trọng Ng – sinh ngày 28/11/2008, nay cháu Ph đã thành niên.

Về quyền nuôi con chung; Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu là Trương Trọng Ng và cháu Trương Trọng Tr cho đến khi các cháu thành niên, anh D có nghĩa vụ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với các cháu, mỗi tháng là 03 triệu đồng, mỗi cháu là 1.500.000đ/ tháng cho đến khi các cháu thành niên. Anh D và người thân thích được quyền qua lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản, công nợ chung: Không xem xét giải quyết

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Trương Trọng D phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp, theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0003956, ngày 06/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Án xử công khai có mặt anh D, vắng mặt chị H, anh D có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị H có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niên yết bản án tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố S, Thanh Hóa.

“Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiện thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKS Tp. Sầm Sơn;
- UBND phường Quảng Tiến;
- Chi cục THADS Tp. Sầm Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghi

